CÔNG TY CỔ PHẦN **SƠN HÀ SÀI GÒN** ----------	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** .....oOo.....
Số: 98/2017/SHA *V/v:Công bố báo cáo tài chính hợp nhất Quý III/2017.*	*TP.HCM, ngày 27 tháng 10 năm 2017*

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh

Tên công ty: Công Ty Cổ Phần Sơn Hà Sài Gòn
Mã chứng khoán : SHA
Địa chỉ trục sở chính: 292/5 Ấp Tam Đông 2, Xã Thới Tam Thôn, Huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Điện thoại: (84-08) 37100101
Fax: (84-08) 62511989

Người thực hiện công bố thông tin: Ngô Thị Thanh Lan
Địa chỉ trục sở chính: 292/5 Ấp Tam Đông 2, Xã Thới Tam Thôn, Huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Điện thoại: (84-08) 37100101
Fax: (84-08) 62511989
Loại thông tin công bố: ☐24h ☐72h ☐Yêu cầu ☐Bất thường ✓Định kỳ
Nội dung của thông tin công bố:

- Công ty Cổ Phần Sơn Hà Sài Gòn công bố Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III/2017 gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tình chính .
- Giải trình chênh lệch 10% lợi nhuận sau thuế Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III/2017.

Thông tin này được chúng tôi công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 27/10/2017 tại đường dẫn http://sonhasg.com.vn .
Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận: - *Như trên* - *Lưu VT*	**NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT** *(Chữ ký, họ tên, đóng dấu)* **P.TỔNG GIÁM ĐỐC** CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ SÀI GÒN **NGÔ THỊ THANH LAN**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**483,523,604,835**	**337,160,813,743**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**50,124,699,632**	**26,633,710,180**
1.	Tiền	111		50,124,699,632	26,633,710,180
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**240,702,856,965**	**196,100,424,337**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	231,398,162,295	178,235,612,168
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9,440,598,926	4,378,522,278
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3	-	14,200,000,000
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1,720,151,329	1,670,835,240
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(1,856,055,585)	(2,425,501,359)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	40,956,010
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**187,180,679,508**	**112,284,623,334**
1.	Hàng tồn kho	141	V.6	187,180,679,508	112,284,623,334
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.7	-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**5,515,368,730**	**2,142,055,892**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	2,198,141,778	1,170,063,776
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3,288,114,153	971,992,116
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		29,112,799	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**173,397,647,137**	**165,674,688,179**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**682,959,866**	**707,068,000**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.4	682,959,866	707,068,000
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**134,658,308,846**	**130,143,348,656**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	79,615,880,104	72,932,821,542
	Nguyên giá	*222*		*115,453,788,369*	*101,828,760,076*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(35,837,908,265)*	*(28,895,938,534)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	10,233,806,005	11,474,114,482
	Nguyên giá	*225*		*14,743,486,037*	*14,743,486,037*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(4,509,680,032)*	*(3,269,371,555)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	44,808,622,737	45,736,412,632
	Nguyên giá	*228*		*51,132,457,444*	*51,132,457,444*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(6,323,834,707)*	*(5,396,044,812)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**32,923,098,996**	**31,431,878,523**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	32,923,098,996	31,431,878,523
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251	V.2	-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**5,133,279,429**	**3,392,393,000**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	5,120,197,699	3,363,144,717
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.16	13,081,730	29,248,283
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**656,921,251,972**	**502,835,501,922**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**375,984,615,666**	**238,174,211,059**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**308,519,565,811**	**169,518,992,843**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	42,277,924,777	49,091,202,777
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,116,001,717	1,645,144,670
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	989,267,348	1,293,545,582
4.	Phải trả người lao động	314		5,252,081,582	4,420,523,067
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	5,110,413,970	3,393,035,264
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	5,144,551	938,344
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	6,302,009,363	239,740,683
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	245,458,568,216	108,835,324,652
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.17	1,008,154,287	599,537,804
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**67,465,049,855**	**68,655,218,216**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.16	268,138,000	226,138,000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	17,204,639,128	18,369,307,489
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339	V.26	49,992,272,727	50,059,772,727
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**280,936,636,306**	**264,661,290,863**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	V.19.a	**280,936,636,306**	**264,661,290,863**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		201,600,000,000	201,600,000,000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*	V.19.b	*201,600,000,000*	*201,600,000,000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		(227,272,727)	(227,272,727)
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		6,044,281,728	3,592,582,827
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		73,519,627,305	*59,695,980,763*
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*50,511,665,379*	*18,834,332,421*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*23,007,961,926*	*40,861,648,342*
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**656,921,251,972**	**502,835,501,922**

Lập, ngày 25 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Trần Thị Thu Hạnh	Ngô Thị Thanh Lan	Huỳnh Văn Hòa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Cho Quý III năm tài chính 2017, kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này: Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	181,004,174,230	196,511,045,937	641,495,314,366	479,547,892,391
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	9,040,016,593	5,861,276,408	20,748,679,556	17,306,691,699
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		171,964,157,637	190,649,769,529	620,746,634,810	462,241,200,692
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	136,010,914,612	163,644,314,118	529,735,832,901	378,688,589,153
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		35,953,243,024	27,005,455,411	91,010,801,909	83,552,611,539
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	422,440,993	170,922,233	965,081,922	849,896,762
7.	Chi phí tài chính	22	VI.4	5,925,864,861	2,555,464,399	14,460,128,363	7,698,223,537
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		5,134,358,411	2,446,470,740	13,371,314,527	7,542,325,600
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.5	14,444,350,137	10,804,351,118	38,410,109,583	31,843,221,573
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	6,296,160,705	3,848,051,869	14,722,354,290	12,326,446,821
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9,709,308,314	9,968,510,258	24,383,291,595	32,534,616,370
11.	Thu nhập khác	31	VI.7	596,054,602	193,259,084	955,157,103	388,910,186
12.	Chi phí khác	32	VI.8	75,098,711	200,978,075	562,498,196	584,170,055
13.	Lợi nhuận khác	40		520,955,891	(7,718,991)	392,658,907	(195,259,869)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10,230,264,205	9,960,791,267	24,775,950,502	32,339,356,501
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		702,193,409	758,789,700	1,751,822,023	2,080,141,859
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		11,127,595	(25,932,769)	16,166,553	(18,359,097)

17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	9,516,943,201	9,227,934,336	23,007,961,926	30,277,573,739
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	9,516,943,201	9,227,934,336	23,007,961,926	30,277,573,739
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62				
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	472	513	1,141	1,682
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	292		706	

Lập, ngày 25 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Trần Thị Thu Hạnh	Ngô Thị Thanh Lan	Huỳnh Văn Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho Quý III năm tài chính 2017, kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		**24,775,950,502**	**32,339,356,501**
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		9,110,068,103	8,629,331,638
- Các khoản dự phòng	03		(569,445,774)	727,158,593
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(965,081,922)	(715,123,381)
- Chi phí lãi vay	06		13,371,314,527	6,869,975,275
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***45,722,805,436***	***47,850,698,626***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2,298,256,853)	10,380,741,694
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(74,896,056,173)	(12,228,293,335)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(61,896,869,353)	(89,913,638,096)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2,739,191,384)	5,889,567,173
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(12,384,965,600)	(6,926,341,812)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.14	(1,894,856,946)	(2,208,345,857)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		177,677,407	8,009,039,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(275,911,100)	(9,081,470,150)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(110,485,624,567)***	***(48,228,042,757)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(16,386,543,106)	(17,105,437,894)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(14,200,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		14,200,000,000	29,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		965,081,922	880,640,178
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(1,221,461,184)***	***(1,424,797,716)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		401,863,897,622	238,810,169,105
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(264,223,160,522)	(217,485,890,062)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	V.18	(2,166,661,897)	(2,746,266,369)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(276,000,000)	(265,509,340)
			-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***135,198,075,203***	***18,312,503,334***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**23,490,989,452**	**(31,340,337,139)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**26,633,710,180**	**56,149,992,739**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**50,124,699,632**	**24,809,655,600**

Lập, ngày 25 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Trần Thị Thu Hạnh	Ngô Thị Thanh Lan	Huỳnh Văn Hòa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý III năm tài chính 2017, kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ Phần

Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn- Khu Công nghiệp Tân Bình Mã số CN: 0307526635-002	Lô III-3A đường số 1, khu công nghiệp Tân Bình, phường Tây Thạnh, quận Tân phú, TP.Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Lâm Đồng - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số chi nhánh: 0307526635-003	1024 quốc lộ 20, thị trấn Liên Nghĩa, huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.
- Chi nhánh Bình Dương - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số chi nhánh: 0307526635-005	Đại lộ Bình Dương, phường Định Hòa, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
- Chi nhánh Đắk Nông - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số chi nhánh: 0307526635-008	Thửa số 251, tờ bản đồ số 03, tổ 4, Phường Nghĩa Phú, Thị xã Gia Nghĩa, Tỉnh Đắk Nông, Việt Nam.
- Chi nhánh Cần Thơ - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn Mã số chi nhánh: 0307526635-009	81 Quốc lộ 1A, Tổ 61, Khu phố 11, Phường Hưng Phú, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.
- Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn Mã số chi nhánh: 0307526635-0010	1798 Võ Nguyên Giáp, Phường 12, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.
- Chi nhánh Kiên Giang - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số chi nhánh: 0307526635-0011	Số 477, ấp Minh Phong, Xã Bình An, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam.
- Chi nhánh Long Khánh - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số chi nhánh: 0307526635-0012	Số 81, Quốc lộ 1A , ấp Cẩm Tân, Xã Xuân Tân, Thị xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai
- Chi nhánh Khánh Hòa – Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số chi nhánh: 0307526635-007	50 Quốc lộ 1A, Thôn Cư Thạnh, Xã Suối Hiệp, Huyện Diên Khánh, Tỉnh Khánh Hòa, VN
- Chi nhánh Dăk Lăk - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số chi nhánh: 0307526635-0013	Số 7B, Quốc lộ 14, buôn Cour Đăng A, Xã Cuor Đăng, Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam.
- Chi nhánh Bình Phước - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số chi nhánh: 0307526635-0014	DT.741, ấp 1, xã Tiến Hưng, Thị xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.
- Chi nhánh An Giang - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số chi nhánh: 0307526635-0015	572 Quốc lộ 91, Ấp Bình Phú 2, Xã Bình Hòa, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang
- Chi nhánh Tiền Giang - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số chi nhánh: 0307526635-0016	Số 5/4 Quốc lộ 50, Ấp Mỹ Lợi, Xã Mỹ Phong, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang.

- Chi nhánh Biên Hòa - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số chi nhánh: 0307526635-0017	Số 9-11, Lô A10, GĐCB- QĐ4, Phường Tân Phong, TP Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
- Chi nhánh Bình Thuận - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số chi nhánh: 0307526635-0018	Km số 6, Thôn Phú Khánh, Xã Hàm Mỹ, Huyện Hàm Thuận Nam, Tỉnh Bình Thuận.
- Chi nhánh Buôn Mê Thuột - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số CN: 0307526635-0020	18 Thôn 13, Xã Hòa Khánh, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk.
- Chi nhánh Eakar - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số chi nhánh: 0307526635-0019	Km 56, QL 26, Buôn Tân Sinh, xã Ea Đar, Huyện Eakar, Tỉnh Đắk Lắk.
- Chi nhánh Bình Long - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số chi nhánh: 0307526635-0021	Quốc lộ 13, Tổ 10, Ấp Phú Long, Xã Thanh Phú, Thị xã Bình Long, Tỉnh Bình Phước.
- Chi nhánh Bến Tre - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số chi nhánh: 0307526635-0023	93 Đ, Ấp Bình Thành, xã Bình Phú, TP. Bến Tre, Tỉnh Bến Tre.
- Chi nhánh Tây Ninh - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số chi nhánh: 0307526635-0025	Tổ 17A, Ấp Hiệp Trường, Xã Hiệp Tân, Huyện Hòa Thành, Tỉnh Tây Ninh.
- Chi nhánh Đồng Tháp - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số chi nhánh: 0307526635-0024	Số 425A, Quốc lộ 30, Tổ 13, Ấp An Định, Xã An Bình, Huyện Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp
- Chi nhánh Cà Mau - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số chi nhánh: 0307526635-0026	Thửa đất số 31, Khu A3, Đường Số 01, Phường 1, TP Cà Mau, Tỉnh Cà Mau
- Chi nhánh Ninh Thuận - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số chi nhánh: 0307526635-0028	Số 03, Đường Lê Duẩn, KP3, P.Đài Sơn, TP Nha Trang - Tháp chàm, Tỉnh Ninh Thuận, VN.
- Chi nhánh Trà Vinh - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số chi nhánh: 0307526635-0029	Ấp Chợ, Xã Phương Thạnh, Huyện Càng Long, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam.
- Chi nhánh Bạc Liêu - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số chi nhánh: 0307526635-0027	Số 41 Nguyễn Thái Học, Khóm 10, Phường 1, TP Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến.

3. **Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm cấu kiện kim loại, thùng bể chứa và dụng cụ chứa bằng kim loại.

4. **Nhân viên**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 Công ty có 294 nhân viên đang làm việc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 210 nhân viên).

5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm/kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty dưới 12 tháng, Công ty chủ yếu sản xuất các sản phẩm trong tháng tính giá thành vào cuối tháng và kinh doanh hàng hóa công nghiệp. Sản phẩm và hàng hóa được bán trực tiếp tại kho Công ty hoặc chuyển về các chi nhánh để bán theo các đơn đặt hàng từ phòng kinh doanh.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền). Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định h ữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định h ữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm/Tỷ lệ
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07

6. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính.

7. Tài sản thuê hoạt động

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Công ty được ghi nhận theo nguyên giá bao gồm nhà và quyền sử dụng đất.

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế . Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao từ 42 đến 47 năm theo thời gian giao đất.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm/kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

12. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

13. Chi phí trả trước

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm

Chi phí xây dựng các showroom, chi phí sửa chữa tài sản, chi phí bảo hiểm tài sản

Được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí quảng cáo, thuê nhà

Chi phí quảng cáo thuê nhà được phân bổ theo thời hạn quy định trên hợp đồng quảng cáo và hợp đồng thuê nhà.

14. Chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

15. Vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản vay, nợ thuê tài chính của Công ty.

16. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

17. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

18. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty như sau:

	Mục đích
• Quỹ đầu tư phát triển	Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty. Bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn,....
• Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động

Các quỹ được trích lập theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

20. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

21. Giá vốn hàng bán:

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ .

22. Chi phí tài chính:

Phản ánh những chi phí hoạt đọng tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động tài chính, chi phí đi vay vốn, dự phòng giảm gia tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ tỷ giá hối đoái.

23. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ và chi phí quản lý chung của doanh nghiệp.

24. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

25. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong giai đoạn từ ngày 01/07/2017 đến ngày 30/09/2017 được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

V. V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	5,933,364,071	3,125,174,888
Tiền gửi ngân hàng	44,191,335,561	23,508,535,292
Các khoản tương đương tiền		
- *Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống*		
Cộng	**50,124,699,632**	**26,633,710,180**

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá Gốc	Dự Phòng	Giá Gốc	Dự Phòng
+ **Đầu tư tài chính ngắn hạn:**				
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng NH Techcombank				
Cộng				

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Công ty TNHH MTV Quốc Tế Sơn Hà Chu Lai		
-Cửa Hàng Minh Đức	838,479,087	1,170,276,587
-Cửa Hàng VLXD Vĩnh Phát	1,024,450,981	1,743,110,980

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

-Công Ty TNHH Thương Mại và Sản Xuất Kim Thanh Lon	1,067,392,573	516,032,975
-Cửa Hàng Phúc Thiện	1,319,770,644	1,698,273,144
-Cửa Hàng Đức Tuấn	991,128,119	1,913,353,118
-Cửa hàng Hoàng Hùng	1,104,707,852	1,492,982,852
-Thủ Đức – NPP Quang Thiên Phát		437,801,135
-Q.8 – NPP An Hưng Phát		131,644,639
-Công ty TNHH Ngô Gia Nam	15,159,650	15,159,650
-Công ty TNHH TM DV Đại Phong Phú	822,711,533	822,711,533
-Bình Dương – ĐL Quý Sơn Hà	988,351,216	988,351,216
-Phú Yên – Đại lý Thành Long	20,265,000	20,265,000
-Công Ty Cổ Phần Đầu Tư LGC Việt Nam	12,944,502,185	40,177,023,344
-Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Thương Mại Tổng H	38,111,486,929	48,165,486,929
-Công ty Cổ Phần Toàn Thắng	74,781,405,442	2,214,485,222
-Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Kim Loại VINA	17,354,810,000	
- Các Khách hàng khác	80,013,541,084	76,728,653,844
Cộng	**231,398,162,295**	**178,235,612,168**

Phải thu khách hàng là các bên liên quan:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Công ty TNHH MTV Quốc Tế Sơn Hà Chu Lai		
-Công Ty Cổ Phần Quốc Tế Sơn Hà	2,706,532,676	17,422,790
Cộng	**2,706,532,676**	**17,422,790**

Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ Phần Toàn Thắng		14,200,000,000
Cộng		**14,200,000,000**

4. Các khoản phải thu khác

Ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động	1,311,140,990	846,288,651
- Ký cược, ký quỹ	37,100,000	35,000,000
- Bảo hiểm xã hội	99,642,479	77,421,832
- Lãi phải thu Công ty Toàn Thắng		271,308,332
- Thuế giá trị gia tăng thuê tài chính	218,367,716	
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	53,900,144	440,816,425
Cộng	**1,720,151,329**	**1,670,835,240**

Dài hạn

- Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	682,959,866	707,068,000
Cộng	**682,959,866**	**707,068,000**
Tổng Cộng	**2,403,111,195**	**2,377,903,240**

5. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi
Thủ Đức – NPP Quang Thiên Phát			437,801,136	
Q.8 – NPP An Hưng Phát			131,644,639	
Công ty TNHH Ngô Gia Nam	15,159,650		15,159,650	
Công ty TNHH TM DV Đại Phong Phú	832,279,718		832,279,718	
Bình Dương – ĐL Quý Sơn Hà	988,351,216		988,351,216	
Phú Yên – Đại lý Thành Long	20,265,000		20,265,000	
Cộng	**1,856,055,584**		**2,425,501,359**	

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng mua đang đi trên đường		5,338,625,937
Nguyên liệu, vật liệu	58,348,659,222	30,880,922,124
Công cụ, dụng cụ		127,152,197
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	7,404,222,808	4,621,144,413
Thành phẩm	40,038,851,939	19,985,915,517
Hàng hóa	81,388,945,539	51,330,863,146
Cộng	**187,180,679,508**	**112,284,623,334**

()

7. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng hóa		
Cộng		

8. Chi phí trả trước

Ngắn hạn	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
- Chi phí trả trước về thuê kho	752,906,659	651,666,664
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	834,414,522	286,075,162
- Các khoản khác	610,820,597	232,321,950
Cộng	**2,198,141,778**	**1,170,063,776**

Dài hạn	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
- Chi phí công cụ dụng cụ	1,495,469,872	1,432,928,181
- Chi phí sửa chữa	224,532,719	196,735,378

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Chi phí mua bảo hiểm	51,497,676	65,515,158
- Tiền thuê đất tại Quảng Nam	3,348,697,432	1,000,000,000
- Các khoản khác		667,966,000
Cộng	**5,120,197,699**	**3,363,144,717**
Tổng cộng	**7,318,339,477**	**4,533,208,493**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	44,343,549,201	27,295,982,163	25,089,226,344	5,100,002,368		101,828,760,076
Tăng trong năm	112,363,200	395,609,180	13,117,055,913			13,625,028,293
- Mua sắm mới	112,363,200	395,609,180	13,117,055,913			13,625,028,293
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
Giảm trong năm						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác (ghi cụ thể)						
Số cuối kỳ	**44,455,912,401**	**27,691,591,343**	**38,206,282,257**	**5,100,002,368**		**115,453,788,369**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng						
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	6,757,584,891	13,402,371,549	7,197,277,162	1,538,704,932		28,895,938,534
Tăng trong năm	1,496,804,489	2,517,268,866	2,310,394,373	617,502,003		6,941,969,731
- Khấu hao trong năm	1,496,804,489	2,517,268,866	2,310,394,373	617,502,003		6,941,969,731
- Tăng khác (ghi cụ thể)						
Giảm trong năm						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác (ghi cụ thể)						
Số cuối kỳ	**8,254,389,380**	**15,919,640,415**	**9,507,671,535**	**2,156,206,935**		**35,837,908,265**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	37,585,964,310	13,893,610,614	17,891,949,182	3,561,297,436		72,932,821,542
Số cuối kỳ	**36,201,523,021**	**11,771,950,928**	**28,698,610,722**	**2,943,795,433**		**79,615,880,104**

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

10 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	4,185,905,022	10,557,581,015			14,743,486,037
Tăng trong năm					
- Thuê tài chính trong năm					
- Tăng khác (ghi cụ thể)					
Giảm trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác (ghi cụ thể)					
Số cuối kỳ	**4,185,905,022**	**10,557,581,015**			**14,743,486,037**
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	996,644,059	2,272,727,496			3,269,371,555
Tăng trong năm	448,489,827	791,818,650			1,240,308,477
- Khấu hao trong năm	448,489,827	791,818,650			1,240,308,477
- Tăng khác (ghi cụ thể)					
Giảm trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác (ghi cụ thể)					
Số cuối kỳ	**1,445,133,886**	**3,064,546,146**			**4,509,680,032**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	3,189,260,963	8,284,853,519			11,474,114,482
Số cuối kỳ	**2,740,771,136**	**7,493,034,869**			**10,233,806,005**

11 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	...	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	50,612,725,444			519,732,000		51,132,457,444
Tăng trong năm						
- Mua trong năm						

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành						
- Nhà nước cấp						
- Tăng khác (ghi cụ thể)						
Giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Hoàn trả cho Nhà nước						
- Giảm khác (ghi cụ thể)						
Số cuối kỳ	**50,612,725,444**			**519,732,000**		**51,132,457,444**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng						
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	5,219,887,672			176,157,140		5,396,044,812
Tăng trong năm	838,830,082			88,959,813		927,789,895
- Khấu hao trong năm	838,830,082			88,959,813		927,789,895
- Tăng khác (ghi cụ thể)						
Giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác (ghi cụ thể)						
Số cuối kỳ	**6,058,717,754**			**265,116,953**		**6,323,834,707**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	45,392,837,772			343,574,860		45,736,412,632
Số cuối kỳ	**44,554,007,690**			**254,615,047**		**44,808,622,737**

12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
- Quyền sử dụng đất	31,072,093,700				31,072,093,700
- XDCB dở dang	359,784,823	1,491,220,473			1,851,005,296
	31,431,878,523	**1,491,220,473**			**32,923,098,996**

13 Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty TNHH Posco VST	13,930,748,961	8,942,926,799
- Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà	5,922,556,976	8,945,920,113
- Cty CP Phát Triển Năng Lượng Sơn Hà	5,268,499,581	4,542,631,779
- Cty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam	8,154,844,399	24,196,635,912
- Công ty CP Toàn Thắng	2,874,340,557	

- Các đối tượng khác	6,126,934,303	2,463,088,174
Cộng	**42,277,924,777**	**49,091,202,777**

Phải trả người bán là các bên liên quan

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà	5,922,556,976	8,945,920,113
- Công ty TNHH Một Thành Viên Sơn Hà SSP Việt Nam	8,154,844,399	24,196,635,912
- Cty CP Phát Triển Năng Lượng Sơn Hà	5,268,499,581	4,542,631,779
Cộng	**19,345,900,956**	**37,685,187,804**

14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	417,853,182	2,484,168,571	2,659,081,039	242,940,714
Thuế thu nhập doanh nghiệp	847,359,204	1,751,822,023	1,894,856,946	704,324,281
Thuế thu nhập cá nhân	28,333,196	288,549,087	274,879,930	42,002,353
Thuế nhà đất, tiền thuê đất				
Các loại thuế khác				
Cộng	**1,293,545,582**	**4,524,539,681**	**4,828,817,915**	**989,267,348**

15 Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí trích trước hàng khuyến mãi	1,487,423,324	2,040,348,942
- Chi phí công tác, xăng dầu, khác	1,887,573,979	851,487,332
- Chi phí lãi vay phải trả	1,735,416,667	501,198,990
Cộng	**5,110,413,970**	**3,393,035,264**

16 Các khoản phải trả khác

Ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	6,048,000,000	84,990,739
Phải trả về cổ phần hóa	7,068,000	
Kinh phí công đoàn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	30,738,444	16,360,862
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	47,400,000	55,900,000
Phải trả, phải nộp khác	168,802,919	80,650,850
Cộng	**6,302,009,363**	**239,740,683**
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	268,138,000	226,138,000
Cộng	**268,138,000**	**226,138,000**
Tổng Cộng	**6,570,147,363**	**465,878,683**

17 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong năm	Giảm khác	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	599,537,804	408,616,483				1,008,154,287
Quỹ phúc lợi						
Cộng	**599,537,804**	**408,616,483**				**1,008,154,287**

18. Vay và nợ thuê tài chính

Nội dung	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**245,458,568,216**	**245,458,568,216**	**399,584,249,321**	**262,961,005,757**	**108,835,324,652**	**108,835,324,652**
Vay ngắn hạn	**236,387,390,054**	**236,387,390,054**	**396,122,897,621**	**256,195,321,033**	**96,459,813,466**	**96,459,813,466**
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - PGD Phan Vă	69,351,155,409	69,351,155,409	106,851,155,409	82,877,847,874	45,377,847,874	45,377,847,874
- Ngân hàng TCMP Ngoại thương Việt Nam- Chi nl	87,414,246,140	87,414,246,140	153,786,054,796	96,131,277,273	29,759,468,617	29,759,468,617
- Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thà	9,258,459,243	9,258,459,243	9,258,459,243			
Vay NH Công thương VN-CN Quảng Nam (*)	69,313,529,262	69,313,529,262	125,227,228,173	77,186,195,886	21,272,496,975	21,272,496,975
Vay cá nhân	1,050,000,000	1,050,000,000	1,000,000,000		50,000,000	50,000,000
Vay dài hạn đến hạn trả (thời hạn dưới 1 năm)	***7,129,633,991***	***7,129,633,991***	***2,200,694,830***	***4,583,522,827***	***9,512,461,988***	***9,512,461,988***
+ *Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng (5)*	757,000,000	757,000,000	527,600,000	2,418,600,000	2,648,000,000	2,648,000,000
+ *Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (6)*	1,230,649,992	1,230,649,992	512,770,830	512,770,830	1,230,649,992	1,230,649,992
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - PGD	1,647,722,000	1,647,722,000	1,160,324,000	487,398,000	974,796,000	974,796,000
+ Vay NH Công thương VN-CN Quảng Nam (*)	3,494,261,999	3,494,261,999		1,164,753,997	4,659,015,996	4,659,015,996
Nợ thuê tài chính	***1,941,544,171***	***1,941,544,171***	***1,260,656,870***	***2,182,161,897***	***2,863,049,198***	***2,863,049,198***
+ *Nợ dài hạn đến hạn trả (thời hạn dưới 1 năm)*	1,941,544,171	1,941,544,171	*1,260,656,870*	*2,182,161,897*	*2,863,049,198*	*2,863,049,198*
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**17,204,639,128**	**17,204,639,128**	**5,041,000,000**	**6,205,668,361**	**18,369,307,489**	**18,369,307,489**
Vay dài hạn (thời hạn trên 1 năm)	***15,803,567,255***	***15,803,567,255***	***5,041,000,000***	***4,945,011,491***	***15,707,578,746***	***15,707,578,746***
+ *Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi n*	2,395,200,000	2,395,200,000	864,000,000	570,800,000	2,102,000,000	2,102,000,000
+ *Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (6)*	2,198,371,258	2,198,371,258		922,987,494	3,121,358,752	3,121,358,752
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - PGD	4,686,226,000	4,686,226,000	4,177,000,000	1,821,716,000	2,330,942,000	2,330,942,000
+ Vay NH Công thương VN-CN Quảng Nam (*)	6,523,769,997	6,523,769,997		1,629,507,997	8,153,277,994	8,153,277,994
Nợ thuê tài chính (7)	**1,401,071,873**	**1,401,071,873**	-	**1,260,656,870**	**2,661,728,743**	**2,661,728,743**
Nợ dài hạn (thời hạn trên 1 năm)	1,401,071,873	1,401,071,873		1,260,656,870	*2,661,728,743*	*2,661,728,743*
	262,663,207,344	**262,663,207,344**	**404,625,249,321**	**269,166,674,118**	**127,204,632,141**	**127,204,632,141**

19 Vốn chủ sở hữu

19.a *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	**180,000,000,000**	**1,884,241,266**		**42,703,397,576**	**224,587,638,842**
Lãi trong năm trước				40,861,648,342	**40,861,648,342**
Tăng vốn trong kỳ					
Trích các quỹ trong năm		1,708,341,561		(1,708,341,561)	
Quyền chọn đổi trái phiếu			(227,272,727)		**(227,272,727)**
Chia cổ tức, lợi nhuận					
+ Chia cổ tức 2015 bằng cổ phiếu (12% CP)	21,600,000,000			(21,600,000,000)	
+ Trích lập quỹ khen				(284,723,594)	**(284,723,594)**
+ Tiền thù lao Hội đồng				(276,000,000)	**(276,000,000)**
Số dư cuối năm trước	**201,600,000,000**	**3,592,582,827**	**(227,272,727)**	**59,695,980,763**	**264,661,290,863**
Số đầu năm Nay	**201,600,000,000**	**3,592,582,827**	**(227,272,727)**	**59,695,980,763**	**264,661,290,863**
Tăng vốn trong kỳ					
Lãi trong kỳ				23,007,961,926	**23,007,961,926**
Phân phối lợi nhuận trong kỳ		**2,451,698,901**		**(9,184,315,384)**	**(6,732,616,483)**
+ Trích lập quỹ đầu tư phát triển		2,451,698,901		(2,451,698,901)	
+ Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi				(408,616,483)	**(408,616,483)**
+ Tiền thù lao Hội đồng quản trị và BKS 2016				(276,000,000)	**(276,000,000)**
+ Trích lập trả cổ tức 2016 bằng tiền mặt 3%				(6,048,000,000)	**(6,048,000,000)**
Số dư cuối kỳ	**201,600,000,000**	**6,044,281,728**	**(227,272,727)**	**73,519,627,305**	**280,936,636,306**

19.b *Cổ phiếu*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20,160,000	20,160,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	20,160,000	20,160,000
Cổ phiếu phổ thông	20,160,000	20,160,000
- *Cổ phiếu ưu đãi*		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- *Cổ phiếu phổ thông*		
- *Cổ phiếu ưu đãi*		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20,160,000	20,160,000
- *Cổ phiếu phổ thông*	20,160,000	20,160,000
- *Cổ phiếu ưu đãi*		

Mệnh giá cổ phiếu (VND/ Cổ Phiếu)	10,000	10,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng doanh thu	181,004,174,230	196,511,045,937
- *Doanh thu bán hàng hóa*	*105,890,522,264*	*132,783,515,875*
- *Doanh thu bán thành phẩm*	*75,112,561,058*	*63,709,014,952*
Các khoản giảm trừ doanh thu:	9,040,016,593	5,861,276,408
- *Chiết khấu thương mại*	*7,751,424,413*	*5,053,700,422*
- *Giảm giá hàng bán*		
- *Hàng bán bị trả lại*	*1,288,592,180*	*807,575,986*
Doanh thu thuần	**171,964,157,637**	**190,649,769,529**

2 Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	88,191,594,726	117,191,256,520
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp [(i)]	47,818,379,886	46,303,735,351
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	940,000	149,322,247
Cộng	**136,010,914,612**	**163,644,314,118**

3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	422,440,993	170,922,233
Cộng	**422,440,993**	**170,922,233**

4 Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	5,134,358,411	2,446,470,740
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		43,988,020
Chi phí tài chính khác	751,506,450	65,005,639
Cộng	**5,925,864,861**	**2,555,464,399**

5 Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	7,647,875,604	4,951,019,773
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	320,234,871	268,858,591
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,790,395,459	1,438,666,318
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,457,827,760	2,113,914,782
Chi phí bằng tiền khác	2,228,016,443	2,031,891,654

	Cộng	**14,444,350,137**	**10,804,351,118**

6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	1,605,265,805	1,336,625,245
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23,243,201	31,051,274
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,725,907,103	960,927,260
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,182,110,106	804,118,995
Chi phí bằng tiền khác	1,759,634,490	715,329,095
Cộng	**6,296,160,705**	**3,848,051,869**

7 Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định		10,000,000
Thu nhập cho thuê tài sản	39,860,970	39,860,970
Thu nhập khác	556,193,632	143,398,114
Cộng	**596,054,602**	**193,259,084**

8 Chi phí khác

	Năm nay	Kỳ trước
Giá trị còn lại tài sản cố định nhượng bán, thanh lý		
Chi phí khấu hao tài sản cho thuê	22,401,516	39,805,902
Chi phí khác	52,697,195	161,172,173
Cộng	**75,098,711**	**200,978,075**

9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 30 về "Lãi trên cổ phiếu" yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo qui định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

VII GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty TNHH MTV Công nghiệp Sơn Hà	Công ty con
- Công ty TNHH MTV Quốc tế sơn hà Chu Lai	Công ty con
- Công ty cổ phần Quốc tế Sơn Hà	Công ty cùng tập đoàn
- Công ty cổ phần đầu tư và kinh doanh thương mại Vinaconex	Công ty cùng tập đoàn
- Công ty cổ phần đầu tư phát triển đô thị Kiến Hưng	Công ty cùng tập đoàn

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty CP Phát Triển Năng Lượng Sơn Hà	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Một thành Viên Sơn Hà SSP Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.
Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hội đồng quản trị		
Tạm ứng		
Thanh toán tạm ứng		
Ban điều hành		

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hội đồng quản trị		
Ban điều hành		
Cộng nợ phải thu		

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty cổ phần quốc tế sơn Hà		
- Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	2,545,186,108	19,645,083,564
- Đi thuê tài sản	30,283,635	
- Cho thuê Tài Sản		
- Bán hàng hóa, nguyên vật liệu	791,160,800	1,412,669,100
- Giao dịch khác	59,812,000	62,488,000
Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam		
- Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	65,211,863,775	50,096,370,690
- Cho thuê Tài Sản	11,493,188,670	39,860,970
Cty CP Phát Triển Năng Lượng Sơn Hà		
- Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	8,588,015,325	6,611,771,000
- Giao dịch khác		

Lập, ngày 25 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Trần Thị Thu Hạnh	Ngô Thị Thanh Lan	Huỳnh Văn Hòa